

**CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC
VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI**

**QUANG NGAI WATER SUPPLY,
SEWERAGE AND CONSTRUCTION JOINT
STOCK COMPANY**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness

Số/ Number: 26 /CBTT-QNW

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Quang Ngai, October 28, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

Kính gửi/ To: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to the provisions of Clauses 3 and 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, which provides guidelines on information disclosure in the securities market, Quang Ngai Water Supply, Sewerage and Construction Joint Stock Company hereby discloses its financial statements for the third quarter of 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/ Organization name:

- Mã chứng khoán/ Stock code: QNW
- Địa chỉ: số 17 Phan Chu Trinh, phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi.
- Address: No. 17 Phan Chu Trinh Street, Cam Thanh Ward, Quang Ngai province.
- Điện thoại liên hệ/ Contact phone: 0255.382.2693 Fax: 0255.382.2692
- Email: capnuocqng@gmail.com Website: capnuocqni.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ Information disclosure content:

- BCTC quý 3 năm 2026/ Financial statements for the third quarter of 2026:

- ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ Separate Financial Statements (for a listed company without subsidiaries and for a superior accounting unit with affiliated units;



Digitally signed by CÔNG TY CP CẤP THOÁT
NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
Date: 2026.10.30 11:02:13+07'00'



- ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ Consolidated Financial Statements (for a listed company with subsidiaries);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ Combined Financial Statements (for a listed company with dependent accounting units having separate accounting organizations);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ Cases that must explain the cause:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026)/ The audit firm expressed a qualified or adverse opinion (other than an unmodified opinion) on the Financial Statements (for the audited Financial Statements for the year 2025)

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory text in case of integration:

☐ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển lỗ sang lãi hoặc ngược lại/ The after-tax profit for the reporting period changed by 5% or more between the pre-audit and post-audit figures, or shifted from a loss to a profit (or vice versa)

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory text in case of integration:

☐ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ Profit after corporate income tax on the Statement of Profit or Loss for the reporting period changed by 10% or more compared to the same period of the previous year?

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory text in case of integration:

☒ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ The after-tax profit for the reporting period recorded a loss, shifting from a profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa?

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory text in case of integration:

3262
HỢP TỶ
PHÂN
HOẠT
ẢY D
ANG N
NGAI

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28./10/2026 tại đường dẫn: This information was published on the Company's website on 28./10/2026 at the following link:: <https://capnuocqni.com.vn/quan-he-co-dong.html/>.

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:

- BCTC/ financial report;

Đại diện tổ chức/ Organization representative
Người đại diện theo Pháp luật/ Legal
Representative
Giám đốc/Director



Nguyễn Đăng Đơ



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI

MST : 4300326264

Đ/c : 17 Phan Chu Trinh – Phường Cẩm Thành - Tỉnh Quảng Ngãi

-----***-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III/2026

- Báo cáo gồm:**
- Báo cáo tình hình tài chính
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - Thuyết minh BCTC

Quảng Ngãi, tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		197.918.669.713	189.012.626.218
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	79.991.772.948	75.579.906.839
1. Tiền	111		5.635.474.810	3.652.507.241
2. Các khoản tương đương tiền	112		74.356.298.138	71.927.399.598
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	91.919.853.678	89.486.014.582
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		91.919.853.678	89.486.014.582
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.523.050.892	14.238.740.185
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	13.039.700.095	11.905.039.338
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.485.498.209	1.464.137.259
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7a	4.013.479.955	3.885.190.955
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(3.016.065.076)	(3.016.065.076)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		437.709	437.709
IV. Hàng tồn kho	140	8	10.213.033.331	8.078.500.243
1. Hàng tồn kho	141		19.065.312.093	16.930.779.005
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(8.852.278.762)	(8.852.278.762)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160	12a	270.958.864	1.629.464.369
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		176.604.710	241.842.358
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		45.958.755	1.146.490.814
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	163		48.395.399	241.131.197
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		105.907.444.671	112.425.716.608
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		119.638.560	119.638.560
1. Phải thu dài hạn khác	215	7b	2.283.710.360	2.283.710.360
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		(2.164.071.800)	(2.164.071.800)
II. Tài sản cố định	220		66.053.819.156	75.400.241.516
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	65.898.045.692	75.400.241.516
- Nguyên giá	222		254.512.304.953	253.111.172.953
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(188.614.259.261)	(177.710.931.437)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	155.773.464	-
- Nguyên giá	228		816.539.900	660.245.455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(660.766.436)	(660.245.455)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	11	22.324.572.183	18.993.945.166
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		22.324.572.183	18.993.945.166
VII. Tài sản dài hạn khác	270		17.409.414.772	17.911.891.366
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12b	17.409.414.772	17.911.891.366
2. Lợi thế thương mại	279	15	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		303.826.114.384	301.438.342.826

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		30.772.718.985	30.500.456.527
I. Nợ ngắn hạn	310		26.289.611.401	25.906.968.659
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	5.560.445.758	6.604.815.244
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	2.151.840.529	1.067.954.740
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	18b	230.942.322	572.192.100
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	14	5.061.575.630	2.801.796.877
5. Phải trả người lao động	315		6.685.043.796	9.341.033.066
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17a	462.477.126	807.040.816
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	18a	2.353.416.362	2.069.233.908
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	19	759.353.688	759.353.688
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.024.516.190	1.883.548.220
II. Nợ dài hạn	330		4.483.107.584	4.593.487.868
1. Chi phí phải trả dài hạn	334	17b	547.033.999	601.737.439
2. Phải trả dài hạn khác	338		519.000.000	195.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	19	3.417.073.585	3.796.750.429
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		273.053.395.399	270.937.886.299
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.651.406	14.651.406
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.659.184.402	20.702.879.402
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		31.777.418.136	47.667.766.022
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		832.551.700	7.764.823.492
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		30.944.866.436	39.902.942.530
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.602.141.455	2.552.589.469
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		303.826.114.384	301.438.342.826

Người lập biểu
Lê Nguyên Việt

Phụ trách kế toán
Lê Nguyên Việt

Giám đốc
Nguyễn Đăng Đơ
Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

CHỈ TIÊU		Mã số	TM	Quý III năm 2026		Quý III năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý		Đơn vị tính: VND
				Quý III năm 2026	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025	
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	32.019.456.837	-	31.979.933.677	90.926.662.286	89.703.501.125	-
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		32.019.456.837	-	31.979.933.677	90.926.662.286	89.703.501.125	-
4.	Giá vốn hàng bán	11	22	16.547.362.026	-	14.466.060.438	47.473.882.833	42.805.275.467	-
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15.472.094.811	-	17.513.873.239	43.452.779.453	46.898.225.658	-
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	23	2.228.612.975	-	1.413.666.733	6.689.089.797	3.958.208.297	-
7.	Chi phí tài chính	23	24	53.365.614	-	67.919.968	167.901.462	230.250.750	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay		24		53.365.614	-	67.919.968	167.901.462	230.250.750	-
8.	Chi phí bán hàng	25	25	964.528.311	-	762.735.919	3.324.944.876	2.933.670.277	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	2.471.059.386	-	2.303.741.810	7.753.041.826	7.404.908.865	-
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (22 - 23) - (25 + 26)}	30		14.211.754.475	-	15.793.142.275	38.895.981.086	40.287.604.063	-
11.	Thu nhập khác	31	27	-	-	-	-	1.019.414	-
12.	Chi phí khác	32	28	2.084.971	-	1.714.989	7.816.776	29.329.620	-
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.084.971)	-	(1.714.989)	(7.816.776)	(28.310.206)	-
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.209.669.504	-	15.791.427.286	38.888.164.310	40.259.293.857	-
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	2.861.702.541	-	3.158.285.458	7.893.745.888	8.147.187.238	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.347.966.963	-	12.633.141.828	30.994.418.422	32.112.106.619	-
18.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		11.347.966.963	-	-	30.944.866.436	-	-
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	49.551.986	-	-
20.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		567	-	-	1.547	-	-
21.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		567	-	-	1.547	-	-



Người lập biểu
Lê Nguyên Việt

Phụ trách kế toán
Lê Nguyên Việt

Nguyễn Đăng Đơ
Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		38.888.164.310	40.259.293.857
2. Điều chỉnh cho các khoản			4.382.660.470	7.414.753.381
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10.903.848.805	11.142.710.928
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(6.689.089.797)	(3.958.208.297)
- Chi phí đi vay	06		167.901.462	230.250.750
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		43.270.824.780	47.674.047.238
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		8.957.150	4.820.230.541
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(2.134.533.088)	1.161.051.652
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(1.696.637.163)	(4.812.074.934)
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12		567.714.242	603.829.227
- Chi phí đi vay đã trả	14		(169.239.288)	(230.250.750)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.343.549.789)	(4.571.136.472)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.061.802.530)	(2.570.087.658)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		31.441.734.314	42.075.608.844
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(4.888.053.462)	(9.227.812.464)
- Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(10.048.344.479)	(6.372.006.729)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.000.000.000	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.303.595.180	3.958.208.297
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(632.802.761)	(11.641.610.896)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền trả nợ gốc vay	34		(379.676.844)	(1.879.447.844)
- Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.017.388.600)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26.397.065.444)	(1.879.447.844)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		4.411.866.109	28.554.550.104
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		75.579.906.839	68.664.721.196
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		79.991.772.948	97.219.271.300

Người lập biểu
Lê Nguyễn Việt

Phụ trách kế toán
Lê Nguyễn Việt

Giám đốc
Nguyễn Đăng Đơ
Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 10 năm 2026



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2026

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi) theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 03/02/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4300326264 ngày 24/02/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/01/2025.

Công ty đã giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 854/QĐ-SGDHN ngày 19/12/2016 với mã chứng khoán là QNW.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Cung cấp nước sạch, xây lắp và kinh doanh thương mại.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình công ích: Đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước – Thi công lắp đặt hệ thống điện 22/15KV cho công trình cấp nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh thiết bị lắp đặt hệ thống công trình cấp thoát nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (cấp thoát nước);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty hiện có 2 công ty con là:

- Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất;
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi.

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại công ty

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Riêng Báo cáo tài chính Quý này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2026

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính. Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 43/2026/TT – BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

Đầu tư vào công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2026

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

2.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2026

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 30
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	10 – 25
Thiết bị dụng cụ quản lý	6

2.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền khai thác nước ngầm	5
Phần mềm quản lý nước	02

2.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

2.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2026

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

2.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

2.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2026

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

2.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

2.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

2.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2026

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

2.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

2.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: Phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	196.775.856	44.958.536
Tiền gửi không kỳ hạn	5.438.698.954	3.607.548.705
Các khoản tương đương tiền (*)	74.356.298.138	71.927.399.598
Cộng	79.991.772.948	75.579.906.839

(*) Hợp đồng tiền gửi kì hạn dưới hoặc bằng 3 tháng tại Ngân hàng thương mại, lãi suất từ 4,4% - 4,75%/năm, trả lãi cuối kì

4. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá ghi sổ VND	Giá hợp lý VND	Giá ghi sổ VND	Giá hợp lý VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng (**)	89.700.394.503	89.700.394.503	88.652.050.024	88.652.050.024
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	2.219.459.175	2.219.459.175	833.964.558	833.964.558
Cộng	91.919.853.678	91.919.853.678	89.486.014.582	89.486.014.582

(**) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng; lãi suất từ 4,75% đến 7%/năm.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Công Ty CP Đầu tư và PT hạ tầng (TCCG) Đà Nẵng	737.234.483	737.234.483
Công Ty Trách nhiệm Hữu hạn VSIP Quảng Ngãi	797.970.216	797.970.216
Phải thu tiền nước thành phố	8.246.931.661	7.137.779.340
Các khách hàng khác	3.257.563.735	3.232.055.299
Cộng	13.039.700.095	11.905.039.338

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên (*)		
Các nhà cung cấp khác	1.485.498.209	1.464.137.259
Cộng	1.485.498.209	1.464.137.259

(*): Đây là khoản ứng trước cho công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên để thực hiện dự án "Mở rộng hệ thống cấp nước TP Quảng Ngãi, nâng công suất từ 20.000m3/ngđ lên 45.000m3/ngđ".

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	4.013.479.955		3.885.190.955	-
Tạm ứng	485.590.079	-	357.301.079	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	3.505.348.000	-	3.505.348.000	-
Phải thu khác	22.541.876		22.541.876	-
b. Dài hạn	2.283.710.360	2.164.071.800	2.283.710.360	2.164.071.800
Phải thu khác	2.164.071.800	2.164.071.800	2.164.071.800	2.164.071.800
Ký quỹ, ký cược dài hạn	119.638.560	-	119.638.560	-
Cộng	6.297.190.315	2.164.071.800	6.168.901.315	2.164.071.800

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.872.739.307	8.852.278.762	10.653.806.745	8.852.278.762
Công cụ, dụng cụ	130.770.766	-	41.909.134	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	6.061.802.020	-	6.235.063.126	-
Cộng	19.065.312.093	8.852.278.762	16.930.779.005	8.852.278.762

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem Phụ lục 1

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm quản lý nước	Quyền khai thác nước ngầm	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	194.000.000	466.245.455	660.245.455
Số tăng trong năm		156.294.445	156.294.445
- Mua trong năm		156.294.445	156.294.445
Số cuối năm	194.000.000	622.539.900	816.539.900
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	194.000.000	466.245.455	660.245.455
Số tăng trong năm	-	520.981	520.981
- Khấu hao trong năm		520.981	520.981
Số giảm trong năm		-	-
Số cuối năm	194.000.000	466.766.436	660.766.436
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	155.773.464	155.773.464

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 660.245.455 VND

11. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	22.324.572.183	18.993.945.166
Dự án 45,000m3/ngđ	10.895.999.248	10.386.701.521
Dự án cấp nước phát triển thành phố	10.853.512.163	8.032.182.873
Các dự án khác	575.060.772	575.060.772
Cộng	22.324.572.183	18.993.945.166

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	176.604.710	241.842.358
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	176.604.710	241.842.358
b. Dài hạn	17.409.414.772	17.911.891.366
- Tiền thuê đất (*)	16.854.407.746	17.104.815.142
- Chi phí cấp phép khai thác nước dưới đất	257.947.197	411.073.116
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	297.059.829	396.003.108
Cộng	17.586.019.482	18.153.733.724

(*) Theo Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất với công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi ngày 20/8/2014 v/v thuê lô đất số 78, tiền thuê đất nộp theo hợp đồng; thời gian thuê là 68 năm (từ 20/08/2014 đến 22/04/2082); tổng số tiền thuê đất là 20.665.800.000 đồng.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi	939.519.000	939.519.000	870.190.200	870.190.200
Công ty TNHH Thương mại Hóa chất Hoàng Vũ	436.764.960	436.764.960	337.855.500	337.855.500
Công ty TNHH CP KS Thiết kế Kiểm Định Công trình SC	94.438.209	94.438.209	94.438.209	94.438.209
Công ty TNHH Thiết bị Vật tư Minh Anh	715.577.964	715.577.964	1.555.733.802	1.555.733.802
Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên	1.502.252.583	1.502.252.583	1.502.252.583	1.502.252.583
Các khách hàng khác	1.871.893.042	1.871.893.042	2.244.344.950	2.244.344.950
Cộng	5.560.445.758	5.560.445.758	6.604.815.244	6.604.815.244

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Xem Phụ lục 2)

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Lợi thế thương mại	-	-

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Phú Đại Phát	400.000.000	400.000.000
Các khách hàng khác	1.751.840.529	667.954.740
Cộng	2.151.840.529	1.067.954.740

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. ngắn hạn	462.477.126	807.040.816
- chi phí đi vay		
- Phí ân hạn		54.704.040
- Khác	462.477.126	752.336.776
b. Dài hạn	547.033.999	601.737.439
- Trích trước chi phí đi vay	547.033.999	601.737.439
Cộng	1.009.511.125	1.408.778.255

18. PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	2.353.416.362	2.069.233.908
Tài sản thừa chờ giải quyết	665.400.604	665.400.604
Kinh phí công đoàn	98.328.330	86.523.959
Bảo hiểm xã hội	43.242.483	27.579.000
Bảo hiểm y tế	14.668.000	3.756.000
Bảo hiểm thất nghiệp	5.740.600	2.128.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000	1.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.525.036.345	1.282.846.345
Cộng	2.353.416.362	2.069.233.908
18b. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	230.942.322	572.192.100
Cộng	230.942.322	572.192.100

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH
(Xem Phụ lục 3)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt	133.270.120.000	66,64%	145.090.120.000	72,55%
Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi	46.711.880.000	23,36%	46.711.880.000	23,36%
Các tổ chức, cá nhân khác	20.018.000.000	10,00%	8.198.000.000	4,10%
Cộng	200.000.000.000	100%	200.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	2.602.141.455	2.552.589.469

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	38.659.184.402	20.702.879.402

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Doanh thu hoạt động xây lắp	2.266.973.197	5.266.972.890
- Doanh thu cung cấp nước sạch	88.147.712.375	83.971.024.029
- Doanh thu khác	511.976.714	465.504.206
Cộng	90.926.662.286	89.703.501.125

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Giá vốn hoạt động xây lắp	2.021.016.640	4.267.254.393
- Giá vốn kinh doanh cung cấp nước sạch	45.452.866.193	38.538.021.074
- Giá vốn khác	-	-
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	47.473.882.833	42.805.275.467

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.689.089.797	3.958.208.297
Cộng	6.689.089.797	3.958.208.297

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi tiền vay	167.901.462	230.250.750
Cộng	167.901.462	230.250.750

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	768.261.070	699.694.000
- Chi phí nhân công	1.808.697.922	1.738.701.579
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	574.836.591	345.686.510
- Chi phí khác bằng tiền	173.149.293	149.588.188
Cộng	3.324.944.876	2.933.670.277

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	19.888.288	18.330.403
- Chi phí nhân công	4.985.044.474	4.587.370.725
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	126.396.523	238.198.054
- Chi phí dự phòng	-	-
- Thuế, phí, lệ phí	121.335.488	93.128.443
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	462.159.545	476.799.056
- Chi phí khác bằng tiền	2.038.217.508	1.991.082.184
Cộng	7.753.041.826	7.404.908.865

27. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Thu nhập khác	-	1.019.414
Cộng	-	1.019.414

28. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí khác	7.816.776	29.329.620
Cộng	7.816.776	29.329.620

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	7.862.775.897	8.122.667.662
Thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	30.969.991	24.519.576
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.893.745.888	8.147.187.238

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc khóa sổ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

31. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt	Công ty mẹ
Ông Hoàng Văn Dương	Chủ tịch HĐQT
Bà Trần Thị Chiêu	Thành viên HĐQT
Bà Ngô Thị Phương Thảo	Thành viên HĐQT
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc công ty
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc công ty

b. Giao dịch với bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt		
Trả tiền (Chi trả cổ tức cho công ty mẹ)	17.191.845.480	

* Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc đến cuối quý 3 năm 2026 như sau:

	Nội dung	Kỳ này
		VND
Ông Hoàng Văn Dương	Thù lao HĐQT	115.920.000
Bà Trần Thị Chiêu	Thù lao HĐQT	101.430.000
Bà Ngô Thị Phương Thảo	Thù lao HĐQT	101.430.000
Ông Hoàng Văn Thắng	Lương, thù lao HĐQT	371.430.000
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Lương, thù lao HĐQT	416.430.000
Cộng		1.106.640.000

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

- Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và các thuyết minh tương ứng tại ngày 01/01/2026 được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán, sau khi phân loại, trình bày lại để phù hợp với Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính. Các số liệu này thống nhất với số đầu năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2026 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế (IAV) soát xét.

- Kể từ ngày 01/01/2026, Công ty áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC theo phương pháp phi hồi tố, trừ trường hợp Thông tư có quy định khác. Một số khoản mục tại ngày 01/01/2026 được phân loại, trình bày lại để phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính, cụ thể như sau:

Số liệu trình bày áp dụng theo thông tư 99/2025/TT-BTC

TÀI SẢN	Mã số	Đầu kỳ (Trình bày lại) VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	75.579.906.839
Các khoản tương đương tiền	112	71.927.399.598
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	89.486.014.582
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	89.486.014.582
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	14.238.740.185
Phải thu ngắn hạn khác	135	3.885.190.955
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280	301.438.342.826
NGUỒN VỐN	Mã số	Đầu kỳ (Trình bày lại) VND
NỢ PHẢI TRẢ	300	30.500.456.527
Nợ ngắn hạn	310	25.906.968.659
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	572.192.100
Phải trả ngắn hạn khác	320	2.069.233.908
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	270.937.886.299
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	301.438.342.826

Người lập biểu
Lê Nguyễn Việt

Phụ trách kế toán
Lê Nguyễn Việt

Số liệu trình bày áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Khoản mục	Mã số	Đầu kỳ (Đã trình bày) VND	Chênh lệch VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	81.579.906.839	(6.000.000.000)
Các khoản tương đương tiền	112	77.927.399.598	(6.000.000.000)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	82.652.050.024	6.833.964.558
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	82.652.050.024	6.833.964.558
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	15.072.704.743	(833.964.558)
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.719.155.513	(833.964.558)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	301.438.342.826	-
NGUỒN VỐN	Mã số	Đầu kỳ (Đã trình bày) VND	Chênh lệch VND
NỢ PHẢI TRẢ	300	29.612.994.968	887.461.559
Nợ ngắn hạn	310	25.019.507.100	887.461.559
Phải trả ngắn hạn khác	319	1.753.964.449	572.192.100
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	271.825.347.858	315.269.459
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	887.461.559	(887.461.559)
Nguồn kinh phí	431	887.461.559	(887.461.559)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	301.438.342.826	-

Giám đốc
Nguyễn Đăng Đơ
Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 10 năm 2026



Phụ lục 01

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ					
Số đầu năm	35.608.632.331	18.135.015.995	199.296.024.627	71.500.000	253.111.172.953
Tăng trong năm	-	219.050.000	1.182.082.000	-	1.401.132.000
- Mua trong năm		219.050.000	1.182.082.000		1.401.132.000
- Đầu tư hoàn thành					-
- Phân loại lại					-
Số cuối năm	35.608.632.331	18.354.065.995	200.478.106.627	71.500.000	254.512.304.953
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số đầu năm	25.963.562.562	15.711.134.190	135.964.734.685	71.500.000	177.710.931.437
Tăng trong năm	843.602.109	815.167.266	9.244.558.449	-	10.903.327.824
- Khấu hao trong năm	843.602.109	815.167.266	9.244.558.449	-	10.903.327.824
Giảm trong năm					-
Số cuối năm	26.807.164.671	16.526.301.456	145.209.293.134	71.500.000	188.614.259.261
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu năm	9.645.069.769	2.423.881.805	63.331.289.942	-	75.400.241.516
Cuối năm	8.801.467.660	1.827.764.539	55.268.813.493	-	65.898.045.692

Phụ lục 02

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phát sinh		Đơn vị tính: VND	
	Số phải thu	Số phải trả	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải trả
Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	22.493.931	190.206.599	5.030.382.969	4.931.435.686	-	266.659.951
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.314.512.551	7.893.745.888	6.343.549.789	-	3.864.708.650
Thuế Thu nhập cá nhân	207.931.624	-	412.572.944	199.888.436	-	4.752.884
Thuế Tài nguyên	-	156.130.323	2.651.451.486	2.152.980.047	-	654.601.762
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	149.962.061	198.357.460	48.395.399	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	2.000.000	2.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	10.705.642	140.947.404	6.151.992.459	6.011.381.838	-	270.852.383
(phí BVMT, phí khác,...)						
Cộng	241.131.197	2.801.796.877	22.292.107.807	19.839.593.256	48.395.399	5.061.575.630

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
Số 17 Đường Phan Chu Trinh, P. Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho Quý 3 năm 2026

Phụ lục 03

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối quý		Phát sinh trong năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Ngắn hạn	759.353.688	759.353.688	379.676.844	379.676.844	759.353.688	759.353.688	
Nợ dài hạn đến hạn trả	759.353.688	759.353.688	379.676.844	379.676.844	759.353.688	759.353.688	
+ Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi	759.353.688	759.353.688	379.676.844	379.676.844	759.353.688	759.353.688	
b. Dài hạn	3.417.073.585	3.417.073.585	-	379.676.844	3.796.750.429	3.796.750.429	
+ Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi	3.417.073.585	3.417.073.585		379.676.844	3.796.750.429	3.796.750.429	
Cộng	4.176.427.273	4.176.427.273	379.676.844	759.353.688	4.556.104.117	4.556.104.117	
Chi tiết khoản vay:							

Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 02/07/TDNN ngày 15/02/2007, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Tổng mức cho vay: Không quá 2.262.919,41 Euro; Thời hạn của hợp đồng: 25 năm; Lãi suất cho vay: 5%/năm; Nguồn vốn vay: ODA của chính phủ Italia;
- + Mục đích vay: Mở rộng hệ thống cấp nước cấp nước thị xã Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, công suất 20.000 m³/ngày.đêm;
- + Số dư của hợp đồng vay tại ngày 30/09/2026: 4.176.427.273 VND. trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 759.353.688 VNĐ.